

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

ĐỖ THÀNH LONG. *Chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ của một số quốc gia và bài học cho Việt Nam*

Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

Mã số: 9.31.01.06

Sau hơn 30 năm đổi mới ở Việt Nam, khoa học và công nghệ (KHCN) đã có bước tiến dài trong xây dựng và phát triển tiềm lực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, bảo đảm quốc phòng - an ninh, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, so với mục tiêu và nhiệm vụ đề ra, KHCN Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và vị trí, chưa thực sự trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế - xã hội và khắc phục được tình trạng tụt hậu so với khu vực và trên thế giới. Ở Việt Nam hiện nay, ngân sách nhà nước vẫn là nguồn lực chính, chiếm 52% tổng đầu tư xã hội cho KHCN, nhưng nguồn lực này cũng rất hạn chế trong bối cảnh đất nước còn gặp nhiều khó khăn, không thể so sánh với tiềm lực dồi dào của khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là của khối doanh nghiệp (DN). Song, thực tế các DN Việt Nam chưa chú trọng đầu tư đúng mức cho hoạt động KHCN, nguyên nhân là do chúng ta còn thiếu những chính sách khuyến khích phù hợp và thiếu kinh nghiệm trong xây dựng mô hình phát triển của hệ thống KHCN. Để KHCN thực sự đóng vai trò là động lực cho sự cất cánh của nền kinh tế thì việc xây dựng các chính sách hiệu quả nhằm khuyến khích các DN đầu tư cho KHCN là hết sức cần thiết và cấp bách. Nghiên cứu của Luận án góp phần làm rõ vấn đề này.

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, kết cấu của Luận án được chia

thành 4 chương: Chương 1 *tổng quan tình hình nghiên cứu về chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN*. Chương 2 trình bày *cơ sở lý luận về chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN* dựa trên việc luận giải vai trò của KHCN đối với tăng trưởng kinh tế của quốc gia và DN; phân tích các yếu tố tác động đến đầu tư cho KHCN của DN và chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN. Chương 3 phân tích *chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN của Trung Quốc, Hàn Quốc và Israel* qua nghiên cứu bối cảnh quốc gia, quan điểm nhà nước và các chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN của 3 nước này. Chương 4 đánh giá thực trạng *chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN của Việt Nam và những bài học rút ra từ các quốc gia trên thế giới*, từ đó đưa ra một số đề xuất chính sách phù hợp với điều kiện và thực tiễn của Việt Nam.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quốc gia nào có nền KHCN càng phát triển thì tỷ trọng đầu tư cho KHCN của khu vực ngoài nhà nước so với ngân sách nhà nước càng cao. Ngân sách nhà nước chỉ tài trợ cho các nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu phục vụ lợi ích chung của quốc gia. Luận án lựa chọn nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN của Trung Quốc, Hàn Quốc và Israel, 3 quốc gia có đặc điểm tương đồng với Việt Nam - có nền kinh tế thị trường với những điều kiện tự do căn bản cho phát triển đất nước. Mặc dù có xuất phát điểm không cao nhưng cả 3 nước này đều đã thành công nhờ các chính sách đầu tư cho KHCN một cách đúng đắn. Hàn Quốc phát triển các thành phố khoa học theo mô hình thung lũng silicon và đầu tư cho những tập đoàn lớn làm đầu tàu KHCN, từ đó tận dụng lợi ích tài chính với phát triển KHCN để kích thích sự tăng trưởng. Trung Quốc hướng KHCN tới đổi mới sáng

tạo, tài trợ đa cấp độ, đa phương thức. Còn Israel nâng cao tinh thần khởi nghiệp và lựa chọn phương thức sáp nhập và mua bán cùng đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển KHCN. Thực tiễn cho thấy, thành công có tính đột phá ở các quốc gia này hầu hết đều gắn với việc khai thác triệt để những cơ hội mà làn sóng Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang lại và những lợi thế của thời kỳ dân số vàng. 3 quốc gia này đều thành công ở các mức độ khác nhau về sự phát triển bứt phá kinh tế sau 4-5 thập kỷ tiến hành công cuộc công nghiệp hóa đất nước dựa trên động lực KHCN; thành công trên cả phương diện hoàn thiện thể chế kinh tế, tăng cường cho nghiên cứu và phát triển (R&D) và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Cả 3 quốc gia này đều xây dựng một hệ tư tưởng xuyên suốt lấy KHCN làm trung tâm, đóng vai trò quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời xây dựng hành lang pháp lý thông thoáng, đồng bộ, bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo quyền lợi và tính cạnh tranh cho DN.

Ở Việt Nam, tính đến hết năm 2019, có 480 DN được cấp giấy chứng nhận DN KHCN, có 39 tổ chức được cấp giấy chứng nhận DN công nghệ cao và 24 tổ chức, DN được cấp giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao. Để nhìn nhận thực tế về những chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN ở Việt Nam, Luận án tiến hành thu thập một số thông tin từ phía DN trong giai đoạn 2018-2019 thông qua hình thức khảo sát bằng phiếu hỏi gồm 103 DN có đầu tư cho KHCN; phỏng vấn 20 người; trong đó có 2 DN được thực hiện hình thức điển cứu (case study). Kết quả khảo sát cho thấy, tỷ lệ trích cho quỹ KHCN hằng năm đạt từ 5% trở lên (tính theo tỷ lệ của thu nhập tính thuế DN) là 3 DN; từ 3% đến dưới 5% là 15 DN; từ 1% đến dưới 3% là 10 DN; còn lại có tới 75 DN (chiếm 72,8%) trích dưới 1%. Các DN khảo sát được hỏi về 10 cụm chính sách (chia thành 4 nhóm chính sách: trọng cung,

trọng cầu, hỗ trợ và liên kết) theo 4 cấp độ: Ở cấp độ 1, có trên 50% DN khảo sát biết đến những chính sách thúc đẩy DN đầu tư cho KHCN nhưng không đồng đều đối với từng cụm chính sách. Cấp độ 2: Phần lớn các DN có đủ điều kiện thuộc đối tượng áp dụng của chính sách; còn lại là DN khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Cấp độ 3: trên 50% DN khảo sát đánh giá 6/10 cụm chính sách (ở đều cả 4 nhóm) là dễ áp dụng; các chính sách còn lại chỉ được áp dụng trong phạm vi hẹp, đặc biệt chính sách về ưu đãi tín dụng, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia ít được các DN nhận thấy có khả năng áp dụng. Cấp độ 4: đa phần các DN đều đánh giá chính sách đạt mức hiệu quả trung bình khá (mức điểm từ 3 đến dưới 4). Như vậy, từ góc độ chủ quan, chính DN đã nhìn nhận, đánh giá sự tác động của những chính sách lên hoạt động sản xuất, kinh doanh và tái đầu tư cho KHCN như thế nào để nâng cao hiệu quả cho DN.

Các chính sách của Trung Quốc, Hàn Quốc và Israel cho thấy, đầu tư cho KHCN một phần đến từ ngân sách nhà nước và phần này chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ; còn đầu tư từ khu vực DN là chủ yếu và đóng vai trò quyết định trong việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHCN vào sản xuất và đời sống. Việt Nam muốn thúc đẩy DN tăng cường đầu tư cho KHCN, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách phù hợp trên cơ sở tổng hợp đầy đủ những chính sách khuyến khích DN đầu tư cho KHCN hiện có, rà soát những chính sách đang phù hợp, chưa phù hợp hay còn thiếu; học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới phù hợp với điều kiện và thực tiễn của Việt Nam trong việc xây dựng và triển khai các chính sách khuyến khích DN đầu tư cho KHCN.

Luận án được bảo vệ thành công tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Khoa học xã hội, năm 2021.

QT.

giới thiệu